



tǎn lù

袒露

verb · to bare; to reveal

Example Sentence

Tā xiàng wǒ tǎn lù le zì jǐ de zhēn shí xiǎng fǎ.
他向我袒露了自己的真实想法。

He revealed his true thoughts to me.

Trace each character, then write the word on your own.

袒	袒	袒	袒	袒	袒	袒	袒	袒	袒	袒
袒	袒									
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露									